

Bản án số: 02/2025/KDTM-ST

Ngày: 26-3-2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Mười

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hương

Ông Mai Duy Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trung – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ trụ sở: Số B đường T, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư ông Trần Xuân L - chức vụ Giám đốc Công ty L1, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 22/01/2024); có mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ phần X; địa chỉ trụ sở: Số C khu A, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn B - Chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần X, là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 02 năm 2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/5/2024, bản tự khai và tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ trình bày:

Công ty Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) ký kết Hợp đồng Kinh tế số 36/2018/HĐKT/SĐTP ngày 27/6/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03-12/2018 ngày 02/12/2018 với Công ty Cổ phần X (sau đây viết tắt là Công ty X) về việc cung cấp bê tông thương phẩm cho Công ty X thi công Công trình tại KCN Đ, thị trấn Đ, huyện D, tỉnh Hà Nam. Quá trình thực hiện Hợp đồng này, Công ty Đ đã thực hiện nghiêm túc, đầy đủ nghĩa vụ của Bên Bán theo Hợp đồng đã ký. Khối lượng, giá trị hàng hóa Công ty Đ đã cung cấp, số tiền Công ty X đã thanh toán, số tiền Công ty X chưa thanh toán cụ thể như sau:

- *Khối lượng, giá trị hàng hóa đã cung cấp*: Tổng giá trị hàng hóa Công ty Đ đã bán cho Công ty X là 5.747.595.000 đồng, có các Biên bản đối chiếu khối lượng, Biên bản nghiệm thu giá trị hoàn thành do hai Bên lập trong quá trình thực hiện hợp đồng từ ngày 30/06/2018 đến hết ngày 31/12/2019. Công ty Đ đã xuất đủ hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) cho Công ty X theo đúng tổng giá trị hàng hóa này.

- *Tổng số tiền Công ty X đã thanh toán* là: 4.439.730.000 đồng; các lần thanh toán được thể hiện tại các Giấy báo có của Ngân hàng TMCP S (S1) - Chi nhánh H, lần thanh toán gần nhất là ngày 19/01/2023.

- *Số tiền Công ty X chưa thanh toán*: Tại Biên bản đối chiếu công nợ số 12-01/CN/SĐTP ngày 31/01/2023, hai bên đã đối chiếu, thống nhất chốt công nợ của Công ty X phải trả cho Công ty Đ là 1.263.425.000 (*Một tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng.

Công ty Đ đã nhiều lần đề nghị yêu cầu Công ty X thanh toán công nợ. Tuy nhiên, Công ty X vẫn không trả nợ, gây bất lợi nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Đ.

Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, căn cứ quy định của pháp luật, Công ty Đ kính đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1. Căn cứ Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc Công ty X phải trả Công ty Đ số tiền nợ gốc chưa thanh toán là: 1.263.425.000 (*Một tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng.

2. Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng đã được hai bên ký kết và thực hiện, buộc Công ty X phải trả Công ty Đ tiền lãi chậm trả trong thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng TMCP S (S1)-Chi nhánh H (nơi Công ty Đ mở tài khoản thanh toán) tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 06/01/2024 (ngày Công ty X vi phạm nghĩa vụ và đã xác nhận nợ tại Biên bản đối chiếu công nợ số 06-01/CN/SĐTP ngày 06/01/2024) tạm tính đến hết ngày 20/5/2024 (04 tháng 14 ngày) là

78.398.048 (*Bảy mươi tám triệu ba trăm chín mươi tám nghìn không trăm bốn mươi tám*) đồng. Căn cứ tính lãi chậm trả và số tiền lãi được trình bày cụ thể tại Bảng kê chi tiết tiền lãi chậm trả kèm theo đơn khởi kiện. Ngày 24/4/2024, Công ty X đã chuyển khoản 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng, xác định số tiền này được trừ vào tiền nợ gốc, như vậy số tiền nợ gốc mà bị đơn chưa trả là 1.263.425.000 đồng - 50.000.000 đồng = 1.213.425.000 đồng.

Về lý do nguyên đơn lựa chọn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng: Mặc dù tại Khoản 3 Điều 7 Hợp đồng kinh tế số 36/2018/HĐKT/SĐTP nêu trên có thể hiện tranh chấp nếu có giữa hai bên sẽ được giải quyết tại C an/Tòa án nơi Bên bán đóng trụ sở, tuy nhiên, do tại thời điểm giải quyết tranh chấp, bị đơn Công ty X có trụ sở chính tại địa chỉ: Số C khu A, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng nên Công ty Đ lựa chọn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng là phù hợp với quy định về thẩm quyền của Tòa án tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho bị đơn tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất là 12,5%/năm, buộc bị đơn Công ty X phải trả được tính từ ngày 07/01/2024 đến ngày xét xử 26/3/2025 cụ thể là: (1.213.425.000 đồng x 12,5%/năm): 365 ngày x 444 ngày tính lãi bằng 184.507.089 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 1.397.932.089 (*Một tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu chín trăm ba mươi hai nghìn, không trăm tám mươi chín*).

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải phía bị đơn Công ty X hoàn toàn không hợp tác, không tự viết bản tự khai gửi cho tòa án về quan điểm giải quyết vụ án.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 09/12/2024 và ngày 23/12/2024 bị đơn vắng mặt không có lý do, sau đó đã được Tòa án thông báo bằng văn bản về nội dung kết quả phiên họp nhưng bị đơn không có ý kiến gì.

* Tại phiên tòa ngày 14/3/2025, bị đơn vắng mặt không có lý do, Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa và tổng đạt cho bị đơn theo quy định của pháp luật.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 116, 117, 118, 119, 280, 385, 430, 433, 434, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn thiếu của Hợp đồng Kinh tế số 36/2028/HĐKT/SĐTP ngày 27/6/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03-12/2018 ngày 02/12/2018 với tổng số tiền là 1.397.932.089 đồng; trong đó số tiền gốc là 1.213.425.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 07/01/2024 đến ngày xét xử là 184.507.089 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải toàn bộ chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

+ Về áp dụng luật tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản giữa hai pháp nhân với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, nên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng thụ lý giải quyết và xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại theo Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

+ Về Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án:

[2] Tại khoản 3 Điều VII Hợp đồng Kinh tế số 36/2018/HĐKT/SĐTP ngày 27/6/2018 thỏa thuận Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án tại nơi bên Bán đóng trụ sở. Tuy nhiên nguyên đơn đã chọn Tòa án nhân dân Hồ N, thành phố Hải Phòng là nơi bị đơn có trụ sở để giải quyết tranh chấp. Lựa chọn này là phù hợp với quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về thời hiệu : Các bên không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu theo khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án:

[4] Ngày 01 tháng 11 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng thụ lý vụ án; ngày 14 tháng 02 năm 2025 Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy, Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của bị đơn:

[5] Tại phiên tòa, bị đơn Công ty Cổ phần X vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần X theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quyền khởi kiện của nguyên đơn:

[6] Công ty Cổ phần X đã thỏa thuận ký kết Hợp đồng Kinh tế số 36/2028/HĐKT/SĐTP ngày 27/6/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03-12/2018 ngày 02/12/2018 với Công ty Cổ phần Đ về việc cung cấp bê tông thương phẩm cho Công ty X thi công Công trình tại khu công nghiệp (K) Đ, thị trấn Đ, huyện D, tỉnh Hà Nam. Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty Đ đã thực hiện nghiêm túc, đầy đủ nghĩa vụ của bên Bán theo Hợp đồng đã ký. Khối lượng, giá trị hàng hóa Công ty Đ đã cung cấp. Tổng giá trị hàng hóa mà Công ty Đ đã bán cho Công ty X là 5.747.595.000 đồng. Số tiền Công ty X đã thanh toán là 4.439.730.000 đồng; các lần thanh toán được thể hiện tại các Giấy báo có của Ngân hàng TMCP S (S1) - Chi nhánh H, lần thanh toán gần nhất là ngày 19/01/2023. Tại Biên bản đối chiếu công nợ số 12-01/CN/SĐTP ngày 31/01/2023, Hai Bên đã đối chiếu, thống nhất công nợ của Công ty X còn phải trả cho Công ty Đ là 1.263.425.000 đồng. Công ty Đ đã nhiều lần đề nghị yêu cầu Công ty X thanh toán công nợ. Tuy nhiên, Công ty X vẫn không trả, gây bất lợi nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Đ. Do vậy, Công ty Đ có quyền của nguyên đơn để khởi kiện vụ án, theo khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công khai chứng cứ là Hợp đồng Kinh tế số 36/2028/HĐKT/SĐTP ngày 27/6/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03-12/2018 ngày 02/12/2018; Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 12-01/CN/SĐTP ngày 31/01/2023 và Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 06-01/CN/SĐTP ngày 06/01/2024, thể hiện hai Bên đã đối chiếu, thống nhất chốt công nợ của Công ty X còn phải trả cho Công ty Đ là 1.263.425.000 đồng (bút lục số 79,102) và sau đó ngày 24/4/2024 trả được 50.000.000 đồng (bút lục số 100), các bảng kê chi tiết tiền nợ gốc và lãi chậm trả theo lãi suất của ngân hàng TMCP S (S1) - Chi nhánh H, nguyên đơn không có ý kiến gì, đồng thời tiếp nhận bảng kê tính lãi của nguyên đơn.

[8] Từ thời điểm Hợp đồng được ký kết và thực hiện cũng như trong quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn thể hiện rõ việc tự nguyện xác lập hợp đồng trên cơ sở tự thỏa thuận giữa các bên; hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các điều 116, 117, 118, 119, 280, 385, 430, 433, 434, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nội dung và các điều khoản trong hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng trên là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

- Về quá trình thực hiện Hợp đồng:

[9] Căn cứ Hợp đồng Kinh tế số 36/2018/HĐKT/SĐTP ngày 27/6/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03-12/2018 ngày 02/12/2018; theo khoản 2 của Điều 1 Hợp

đồng: Nội dung công việc, đơn giá và thời gian thực hiện hợp đồng; Điều 5: Thanh toán và phương thức thanh toán: Số tiền Công ty X đã thanh toán là: 4.439.730.000 đồng; các lần thanh toán được thể hiện tại các Giấy báo có của Ngân hàng TMCP S (S1) - Chi nhánh H, lần thanh toán gần nhất là ngày 19/01/2023 số tiền ghi có là 100.000.000 đồng (bút lục số 13). Từ sau ngày 19/01/2023, Công ty Đ đã rất nhiều lần gửi công văn yêu cầu thanh toán nốt khoản nợ còn lại nhưng Công ty X vẫn không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký là vi phạm tiêu mục 2 Điều V: Thanh toán và phương thức thanh toán của Hợp đồng Kinh tế mà hai bên tham gia ký kết.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thực hiện Hợp đồng kinh tế số 36/2028/HĐKT/SĐTP ngày 27/6/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03-12/2018 ngày 02/12/2018.

[10] Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền mua bê tông thương phẩm phục vụ thi công Công trình tại (K) Đ, thị trấn Đ, huyện D, tỉnh Hà Nam còn thiếu với số tiền là 1.263.425.000 đồng – 50.000.000 đồng và lãi chậm trả theo lãi suất của ngân hàng được tính từ ngày 07/01/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/3/2025. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo khoản 1, 2 của Điều 1 Hợp đồng: Nội dung công việc, đơn giá, thời gian thực hiện và khoản 1, 2 Điều 5 của hợp đồng, đơn giá tài sản, thời gian và phương thức thanh toán các bên đều không có ý kiến gì. Như vậy, số nợ gốc mà bị đơn phải trả nguyên đơn là 1.263.425.000 đồng, số tiền này đã được các bên xác nhận tại hai văn bản Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 12-01/CN/SĐTP ngày 31/01/2023 và Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 06-01/CN/SĐTP ngày 06/01/2024. Ngày 24/4/2024 bị đơn đã trả được 50.000.000 đồng theo giấy báo có ngày 24/4/2024 (bút lục số 100) và từ đó cho đến nay không trả. Nay nguyên đơn có đơn khởi kiện và buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn nợ là 1.213.425.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

- Xét yêu cầu tính lãi suất do chậm thanh toán của nguyên đơn:

[11] Căn cứ Thông báo lãi suất bình quân cho vay của các Ngân hàng tại địa phương:

+ Công văn số 6045/2024/NHNo.BH-TH ngày 31/12/2024 của Ngân hàng N chi nhánh H1 thông báo: Lãi suất cho vay đối với hoạt động kinh doanh trung, dài hạn là 8,5%/năm.

+ Công văn số 426/CV-HB-TH ngày 31/12/2024 của Ngân hàng TMCP C chi nhánh H2: Lãi suất cho vay trung, dài hạn trung bình là 12.0%/năm.

+ Công văn số 01/HPH-KT ngày 02/01/2025 của Ngân hàng TMCP N1 chi nhánh H1: Lãi suất cho vay trung, dài hạn tham chiếu là 8,9%/năm.

- Mức lãi suất nợ quá hạn cho vay trung hạn trung bình ba ngân hàng nêu trên tại thời điểm xét xử là $(8,5\% + 12,0\% + 8,9\%) : 3 = 9,8\% / \text{năm} \times 150\% = 14,7\% / \text{năm}$. Tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu tiền lãi bình quân là 12,5%/năm

đối với số tiền gốc phải trả thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba Ngân hàng tại thời điểm xét xử, thể hiện sự tự nguyện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 nên được chấp nhận, cụ thể số tiền lãi được tính như sau:

[12] Căn cứ vào số tiền lãi trên số nợ gốc của 1.213.425.000 đồng bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính từ ngày 01/7/2024 sau ngày chốt công nợ lần thứ hai giữa nguyên đơn với bị đơn cho đến ngày 26/3/2025 là $(1.213.425.000 \text{ đồng} \times 12,5\%/ \text{năm}) / 365 \text{ ngày} \times 444 \text{ số ngày tính lãi} = 184.507.089 \text{ đồng}$.

[13] Như vậy, tổng số tiền lãi chậm thanh toán Công ty Đ yêu cầu bị đơn Công ty X phải trả tính từ ngày phát sinh lãi chậm trả ngày 07/01/2024 đến ngày xét xử 26/3/2025 là 184.507.089 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán Công ty Đ yêu cầu Công ty X phải trả tính đến ngày xét xử 26/3/2025 là $(1.213.425.000 + 184.507.089) \text{ đồng} = 1.397.932.089$ (*Một tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu chín trăm ba mươi hai nghìn, không trăm tám mươi chín*) đồng là có căn cứ được chấp nhận theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật dân sự.

+ Về án phí:

[14] Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nguyên đơn Công ty Đ được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.958.808 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002604 ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn Công ty X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.397.932.089 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 17.937.963 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 53.937.963 (*năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm sáu mươi ba*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[15] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 144; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 116, 117, 118, 119, 280, 385, 430, 433, 434, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ:

Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền còn thiếu chưa thanh toán của Hợp đồng Kinh tế số 36/2028/HĐKT/SĐTP ngày 27/6/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03-12/2018 ngày 02/12/2018 với tổng số tiền là 1.397.932.089 (*Một tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu chín trăm ba mươi hai nghìn, không trăm tám mươi chín*) đồng; trong đó số tiền nợ gốc là 1.213.425.000 đồng, số tiền lãi là 184.507.089 đồng.

2. Đối với khoản tiền phải trả nêu trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Công ty Cổ phần X phải nộp 53.937.963 (*Năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm sáu mươi ba*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.958.808 (*Hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm linh tám*) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002604 ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn Công ty Cổ phần X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Mười